



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Hà Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA

Mã CK: KSD

Địa chỉ trụ sở công ty: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phủ Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0351.384.8888 – 0351.384.0408 Fax: 0351.385.0869

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Mạnh Khuê**

Địa chỉ: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phủ Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408 Fax: 0226.385.0869

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2017

- Giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: www.dongnamahamico.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2017
- Giải trình trước và sau kiểm toán.

Người thực hiện CBTT
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

NGUYỄN MẠNH KHUÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MSS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HDQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Duy Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Biền	Thành viên
Ông Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Tùng Lân	Trưởng Ban
Bà Lưu Thị Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09-33



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nam, ngày 11 tháng 8 năm 2017



Bùi Việt Vương



Số: 170527 /SXBACKT-AISHN

BÁO CÁO

SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TÍN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH



Đào Tiên Đạt

Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-01

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.492.035.126	39.452.693.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.688.982.940	3.070.332.656
1. Tiền	111	V.1	1.688.982.940	3.070.332.656
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.516.576.959	26.452.953.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.795.248.243	25.268.625.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	399.175.200	1.875.427.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	227.492.766	214.481.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(905.339.250)	(905.580.665)
IV. Hàng tồn kho	140		7.896.232.075	7.621.800.067
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7.896.232.075	7.621.800.067
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.390.243.152	2.307.607.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	19.794.195	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.345.621.746	2.282.779.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7b	24.827.211	24.827.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.298.140.832	69.532.248.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		55.384.243.064	56.579.839.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	55.384.243.064	56.579.839.508
<i>Nguyên giá</i>	222		89.618.493.812	89.002.638.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(34.234.250.748)	(32.422.798.763)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	11.568.646.656	9.398.133.858
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.568.646.656	9.398.133.858
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.345.251.112	3.554.274.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.345.251.112	3.554.274.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.790.175.958	108.984.941.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.922.746.137	15.361.694.175
I. Nợ ngắn hạn	310		12.922.746.137	15.361.694.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	961.265.854	881.355.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	106.213.240	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7a	12.496.116	1.076.436.255
4. Phải trả người lao động	314		825.056.075	1.386.468.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8.326.084	155.503.769
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	1.750.000	22.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.626.531	9.626.531
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10.998.012.237	11.829.553.540
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.867.429.821	93.623.247.210
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	94.867.429.821	93.623.247.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.232.570.179)	(26.476.752.790)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.476.752.790)	(31.525.308.633)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.244.182.611	5.048.555.843
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.790.175.958	108.984.941.385

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017 đ	Năm 2016 đ	Năm 2017 đ	Năm 2016 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.249.231.509	24.204.851.435	38.157.434.896	42.077.002.398
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.249.231.509	24.204.851.435	38.157.434.896	42.077.002.398
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20.348.159.576	21.234.166.032	33.624.294.862	35.999.628.926
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.901.071.933	2.970.685.403	4.533.140.034	6.077.373.472
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	64.649.636	138.462.744	552.565.728	302.475.842
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	98.211.320	185.774.886	222.153.933	365.716.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.190.263	85.741.762	114.367.760	148.679.435
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	647.251.988	844.115.819	1.249.757.667	1.539.100.195
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.055.519.955	1.106.140.249	2.285.524.608	2.100.786.703
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.738.306	973.117.193	1.328.269.554	2.374.245.638
10. Chi phí khác	32	V.6	84.086.943	6.349.500	84.086.943	6.945.148
11. Lợi nhuận khác	40		(84.086.943)	(6.349.500)	(84.086.943)	(6.945.148)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.651.363	966.767.693	1.244.182.611	2.367.300.490
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.651.363	966.767.693	1.244.182.611	2.367.300.490
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	6,72	80,56	103,68	197,28
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	6,72	80,56	103,68	197,28

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuân

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 đ	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	36.784.201.259	46.919.106.299
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(29.795.550.407)	(39.857.713.182)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.946.629.626)	(6.133.746.504)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(116.219.987)	(151.928.393)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.246.094.669	3.703.482.262
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.417.716.054)	(3.018.596.228)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.754.179.854	1.460.604.254
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(615.430.000)	(726.854.990)
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.634.000.000)	0
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	848.797.757	118.220.331
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.400.632.243)	(608.634.659)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33	27.621.758.519	38.269.066.405
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.358.335.198)	(38.234.492.067)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(736.576.679)	34.574.338
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.383.029.068)	886.543.933
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.070.332.656	497.010.526
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>1.679.352</i>	<i>(505.919)</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.688.982.940	1.383.048.540

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2017 là **120.000.000.000** đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tẻ bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tinh điện Bình Tây.
 - Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101694028 ngày 08/4/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.
 - Địa chỉ: Đường tỉnh 835, ấp 3A, xã Phước Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
 - Vốn điều lệ: 11.025.000.000 đồng (Mười một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng).
 - Vốn thực góp tại 30/6/2017: 11.025.000.000 đồng (Mười một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng). Trong đó tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 42,62% tương đương 4.699.066.929 đồng.
- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Hải Phòng
 - Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201722340 ngày 22/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

- Địa chỉ: Số 441 lô 22, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Vốn điều lệ: 51.036.120.000 đồng (Năm mươi một tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).
- Vốn thực góp tại 30/6/2017: 17.000.000.000 đồng (Mười bảy tỷ đồng). Trong đó tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA như sau:

Vốn cam kết góp	Tỷ lệ sở hữu theo số vốn cam kết góp	Vốn đã góp	Tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp
10.207.224.000	20,00%	2.634.000.000	15,49%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét có thể so sánh được.

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua chuyển khoản quy đổi tại ngày 30/6/2017: 22.700 VND/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2017: 22.770 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”. Thời gian hữu dụng của tài sản cố định áp dụng tại Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (tiếp theo)

Thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: phải trả về phí sử dụng hạ tầng; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản,... Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu vào công ty liên kết; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

★ M.S.C.N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyên đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

11/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	30/6/2017		01/01/2017	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền mặt		230.470.582		32.876.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.458.512.358		3.037.455.686
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		90.872.543		1.872.221.129
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		88.824.266		1.870.172.852
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.038.277		2.038.277
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	60.248,45	1.367.639.815	51.309,18	1.165.234.557
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	60.094,48	1.364.144.696	51.155,21	1.161.734.819
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	153,97	3.495.119	153,97	3.499.738
Cộng	60.248,45	1.688.982.940	51.309,18	3.070.332.656

2. Phải thu khách hàng

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	26.795.248.243	(878.012.050)	25.268.625.322	(878.253.465)
Khách hàng trong nước	994.818.456	(330.000.000)	862.760.521	(330.000.000)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	591.205.329	0	393.205.329	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	330.000.000	(330.000.000)	330.000.000	(330.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tinh điện Bình Tây	0	0	12.638.142	0
Khách hàng khác	73.613.127		126.917.050	0
Khách hàng nước ngoài	25.800.429.787	(548.012.050)	24.405.864.801	(548.253.465)
Direco International LLC	5.895.969.064	0	7.158.591.923	0
PNJ Import	5.727.368.446	0	3.814.621.276	0
KD Lead Smelting Factory	4.231.495.650	0	4.346.909.745	0
LGA Trading INC	3.077.622.643	0	3.220.898.664	0
Chung Hwa Prince Group Corp	2.725.180.400	0	2.652.558.659	0
N&M HANGER LLC	2.687.212.380	0	0	0
DWS Trading INC	548.012.050	(548.012.050)	548.253.465	(548.253.465)
Atlas Global Supply LLC	0	0	1.778.394.892	0
Khách hàng khác	907.569.154	0	885.636.177	0
Cộng	26.795.248.243	(878.012.050)	25.268.625.322	(878.253.465)
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tinh điện Bình Tây	0	0	12.638.142	0
Cộng	0	0	12.638.142	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Trả trước cho người bán**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	399.175.200	(27.327.200)	1.875.427.200	(27.327.200)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	333.898.000	0	1.770.000.000	0
Công ty TNHH Mỹ nghệ Tre xanh	27.327.200	(27.327.200)	27.327.200	(27.327.200)
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư DTH	0	0	23.100.000	0
Các khoản trả trước cho người bán khác	37.950.000	0	55.000.000	0
Cộng	399.175.200	(27.327.200)	1.875.427.200	(27.327.200)

4. Phải thu khác

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	227.492.766	0	214.481.498	0
Phải thu thuế TNCN	12.496.116	0	12.496.116	0
Lý Trung Chi	88.390.660	0	89.390.660	0
Phải thu về tạm ứng	122.337.692	0	112.594.722	0
Thuế GTGT chưa kê khai	4.268.298	0	0	0
Cộng	227.492.766	0	214.481.498	0

5. Nợ xấu

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm</i>	<i>905.339.250</i>	<i>0</i>	<i>905.580.665</i>	<i>0</i>
DWS Trading INC	548.012.050	0	548.253.465	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	330.000.000	0	330.000.000	0
Công ty TNHH Mỹ nghệ Tre xanh	27.327.200	0	27.327.200	0
Cộng	905.339.250	0	905.580.665	0

6. Hàng tồn kho

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.583.658.227	0	6.880.370.510	0
Thành phẩm	2.062.573.848	0	487.404.557	0
Hàng hóa	250.000.000	0	254.025.000	0
Cộng	7.896.232.075	0	7.621.800.067	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2017: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2017: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ được miễn trong năm	30/6/2017
a. Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	188.779.441	0	188.779.441	0
Tiền thuê đất	3.286.800	102.296.000	105.582.800	0
Thuế thu nhập cá nhân	12.496.116	0	0	12.496.116
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế tự vệ	871.873.898	0	871.873.898	0
Cộng	1.076.436.255	105.296.000	1.169.236.139	12.496.116
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	0	0	24.827.211
Cộng	24.827.211	0	0	24.827.211

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	59.438.410.078	9.980.376.125	19.552.720.948	31.131.120	89.002.638.271
Tăng do mua sắm	0	615.855.541	0	0	615.855.541
Tại ngày 30/6/2017	59.438.410.078	10.596.231.666	19.552.720.948	31.131.120	89.618.493.812
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	16.867.559.016	8.277.186.211	7.250.484.441	27.569.095	32.422.798.763
Khấu hao trong kỳ	1.077.099.798	234.917.155	497.489.334	1.945.698	1.811.451.985
Tại ngày 30/6/2017	17.944.658.814	8.512.103.366	7.747.973.775	29.514.793	34.234.250.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	42.570.851.062	1.703.189.914	12.302.236.507	3.562.025	56.579.839.508
Tại ngày 30/6/2017	41.493.751.264	2.084.128.300	11.804.747.173	1.616.327	55.384.243.064

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.421.023.935 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2017 nhưng vẫn còn sử dụng: 6.580.537.016 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 30/6/2017 chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.568.646.656	0	11.568.646.656	9.398.133.858	0	9.398.133.858
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tỉnh điện Bình Tây	8.934.646.656	0	8.934.646.656	9.398.133.858	0	9.398.133.858
Công ty CP Vật liệu xây dựng Hải Phòng (*)	2.634.000.000	0	2.634.000.000	0	0	0
Cộng	11.568.646.656	0	11.568.646.656	9.398.133.858	0	9.398.133.858

(*) Theo quyết định số 12/06/2017/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư DNA: Công ty mua lại 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Hải Phòng, giá trị 10.207.224.000 đồng. Đến ngày 30/6/2017, Công ty mới thực chuyển số tiền là 2.634.000.000 đồng.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	19.794.195	0
Phí bảo hiểm	19.794.195	0
b. Dài hạn	3.345.251.112	3.554.274.862
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.696.572.569	2.731.554.375
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	404.443.549	534.086.225
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	244.234.994	288.634.262
Cộng	3.365.045.307	3.554.274.862

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 462 tháng.

11. Phải trả người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	961.265.854	961.265.854	881.355.818	881.355.818
Công ty TNHH Đức Lâm	414.279.563	414.279.563	175.829.882	175.829.882
CN Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn tỉnh điện Bình Tây	221.352.226	221.352.226	303.909.441	303.909.441
Công ty TNHH Bao bì Tân Hưng	206.495.124	206.495.124	82.622.760	82.622.760
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	0	0	167.196.000	167.196.000
Công ty Cổ phần Vận tải đối tác Toàn Cầu	46.210.000	46.210.000	64.870.000	64.870.000
Phải trả cho các đối tượng khác	72.928.941	72.928.941	86.927.735	86.927.735
Cộng	961.265.854	961.265.854	881.355.818	881.355.818
c. Phải trả người bán là bên liên quan				
CN Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn tỉnh điện Bình Tây	221.352.226	221.352.226	303.909.441	303.909.441
Cộng	221.352.226	221.352.226	303.909.441	303.909.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	106.213.240	0
Phạm Văn Tăng	60.000.000	0
Truong Hong Development Multidisciplinary Group Ltd.	17.729.329	0
DN Hanger Suppliers INC	12.483.911	0
Công ty TNHH Thương mại Phú Sỹ	16.000.000	0
Cộng	106.213.240	0

13. Chi phí phải trả

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	8.326.084	155.503.769
Lãi vay phải trả	3.513.584	5.503.769
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Hòa Xá	4.812.500	0
Phải trả về tiền thưởng tết CBNV	0	120.000.000
Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp	0	30.000.000
Cộng	8.326.084	155.503.769

14. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	1.750.000	22.750.000
Doanh thu cho thuê đất nhận trước	1.750.000	22.750.000
Cộng	1.750.000	22.750.000

15. Phải trả khác

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	9.626.531	9.626.531
Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	9.626.531	9.626.531
Cộng	9.626.531	9.626.531

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2017		Phát sinh		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	10.998.012.237	10.998.012.237	27.653.887.035	28.485.428.338	11.829.553.540	11.829.553.540
Vay ngắn hạn USD	10.998.012.237	10.998.012.237	27.653.887.035	28.485.428.338	11.829.553.540	11.829.553.540
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (*)	10.998.012.237	10.998.012.237	27.653.887.035	28.485.428.338	11.829.553.540	11.829.553.540
Cộng	10.998.012.237	10.998.012.237	27.653.887.035	28.485.428.338	11.829.553.540	11.829.553.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam:

Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Dư tại 30/6/2017	
					USD	đ
01/2017-HĐTĐHM/NHCT348-DNA	26.000.000.000	08/5/2017	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Điều chỉnh	483.004,49	10.998.012.237

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	120.000.000.000	100.000.000	(26.476.752.790)	93.623.247.210
Lãi trong quý I	0	0	1.163.531.248	1.163.531.248
Tại ngày 01/4/2017	120.000.000.000	100.000.000	(25.313.221.542)	94.786.778.458
Lãi trong quý II	0	0	80.651.363	80.651.363
Tại ngày 30/6/2017	120.000.000.000	100.000.000	(25.232.570.179)	94.867.429.821

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2017	01/01/2017
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	30/6/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
- Ngoại tệ các loại				
USD	60.248,45	1.367.639.815	51.309,18	1.165.234.557

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	21.942.494.733	23.767.479.877	37.521.196.344	41.395.087.472
Doanh thu cung cấp dịch vụ	295.738.776	385.738.776	591.477.552	591.477.552
Doanh thu khác	10.998.000	51.632.782	44.761.000	90.437.374
Cộng	22.249.231.509	24.204.851.435	38.157.434.896	42.077.002.398

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	20.319.765.826	21.153.689.282	33.572.319.862	35.838.675.426
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.393.750	80.476.750	51.975.000	160.953.500
Cộng	20.348.159.576	21.234.166.032	33.624.294.862	35.999.628.926

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	499.606	23.094.863	888.255	93.965.331
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	384.694.378	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.150.030	115.367.881	166.983.095	208.510.511
Cộng	64.649.636	138.462.744	552.565.728	302.475.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	60.190.263	85.741.762	114.367.760	148.679.435
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.423.305	29.422.625	87.188.421	146.426.844
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.597.752	70.610.499	20.597.752	70.610.499
Cộng	98.211.320	185.774.886	222.153.933	365.716.778

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.160.917	656.499.880	865.862.430	1.197.211.843
Chi phí bằng tiền khác	226.091.071	187.615.939	383.895.237	341.888.352
Cộng	647.251.988	844.115.819	1.249.757.667	1.539.100.195
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	378.980.142	390.831.375	869.576.717	770.482.615
Chi phí vật liệu, bao bì			0	6.652.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.838.384	31.931.741	12.836.520	72.712.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.308.790	105.308.790	210.617.580	210.617.580
Thuế, phí, lệ phí	7.068.222	21.703.895	9.559.472	24.703.895
Dự phòng phải thu khó đòi	(241.415)	(52.224.762)	(241.415)	(52.224.762)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.394.896	271.123.657	502.921.160	471.039.159
Chi phí bằng tiền khác	323.170.936	337.465.553	680.254.574	596.802.854
Cộng	1.055.519.955	1.106.140.249	2.285.524.608	2.100.786.703

6. Chi phí khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Phạt vi phạm hành chính	84.086.943	6.349.500	84.086.943	6.945.148
Cộng	84.086.943	6.349.500	84.086.943	6.945.148

35131
CHI
DONG
TIEM
DICH
TP.HO
GIÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.651.363	966.767.693	1.244.182.611	2.367.300.490
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c)	(80.651.363)	(966.767.693)	(1.244.182.611)	(2.367.300.490)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	101.845.528	(27.875.262)	179.845.528	61.568.382
Phạt vi phạm về thủ tục thuế	84.086.943	0	84.086.943	0
Phạt vi phạm hành chính	0	6.349.500	0	6.945.148
Thù lao, thưởng thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	18.000.000	18.000.000	96.000.000	36.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(241.415)	(52.224.762)	(241.415)	(52.224.762)
Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	0	70.847.996	0	70.847.996
b. Thu nhập được miễn thuế/ không tính thuế	(4.657.701)	0	(389.352.079)	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	(384.694.378)	0
Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(4.657.701)	0	(4.657.701)	0
c. Kết chuyển lỗ các năm trước	(177.839.190)	(938.892.431)	(1.034.676.060)	(2.428.868.872)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.177.135.663	15.506.839.391	26.218.757.832	26.801.657.582
Chi phí nhân công	3.034.479.399	3.368.177.305	5.646.881.326	6.202.080.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	909.099.277	938.554.858	1.811.451.985	1.853.577.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.476.236	1.664.534.291	3.691.434.531	3.030.829.656
Chi phí khác bằng tiền	396.945.804	439.556.645	595.801.936	860.032.840
Tổng	21.744.136.379	21.917.662.490	37.964.327.610	38.748.178.136

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.651.363	966.767.693	1.244.182.611	2.367.300.490
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.651.363	966.767.693	1.244.182.611	2.367.300.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,72	80,56	103,68	197,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.651.363	966.767.693	1.244.182.611	2.367.300.490
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.651.363	966.767.693	1.244.182.611	2.367.300.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,72	80,56	103,68	197,28

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017 và ngày 31/12/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Độ nhạy đối với lãi suất	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017		
Đồng	+100	(93.090.293)
Đồng	-100	93.090.293
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	(87.592.209)
Đồng	-100	87.592.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 30/6/2017, Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

H H N X

10057
CH
CỘNG
KIẾ
VÀ DỊCH
TP.H
HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	đ	đ	đ
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	11.829.553.540	0	11.829.553.540
Phải trả người bán	881.355.818	0	881.355.818
Chi phí phải trả	155.503.769	0	155.503.769
Cộng	12.866.413.127	0	12.866.413.127
Tại ngày 30/6/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	10.998.012.237	0	10.998.012.237
Phải trả người bán	961.265.854	0	961.265.854
Chi phí phải trả	8.326.084	0	8.326.084
Cộng	11.967.604.175	0	11.967.604.175

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2017 và ngày 01/01/2017.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2017 và ngày 01/01/2017.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2017		01/01/2017		30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.688.982.940	0	3.070.332.656	0	1.688.982.940	3.070.332.656
Phải thu khách hàng	26.795.248.243	(878.012.050)	25.268.625.322	(878.253.465)	25.917.236.193	24.390.371.857
Phải thu khác	88.390.660	0	89.390.660	0	88.390.660	89.390.660
Đầu tư tài chính dài hạn	11.568.646.656	0	9.398.133.858	0	11.568.646.656	9.398.133.858
Cộng	40.141.268.499	(878.012.050)	37.826.482.496	(878.253.465)	39.263.256.449	36.948.229.031
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	10.998.012.237	0	11.829.553.540	0	10.998.012.237	11.829.553.540
Phải trả người bán	961.265.854	0	881.355.818	0	961.265.854	881.355.818
Chi phí phải trả	8.326.084	0	155.503.769	0	8.326.084	155.503.769
Cộng	11.967.604.175	0	12.866.413.127	0	11.967.604.175	12.866.413.127

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2017. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17.528.651.825	19.520.053.903	27.621.758.519	38.269.066.405

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2017
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(13.962.237.211)	(25.181.574.477)	(28.358.335.198)	(38.234.492.067)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: đ

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Thông tin về các bên liên quan**a. Các giao dịch và số dư với công ty liên kết**

Các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với công ty liên kết tại ngày 30/6/2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	ND giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tỉnh điện Bình Tây và Chi nhánh	Công ty liên kết	Phải trả về tiền bột sơn tỉnh điện	303.909.441	1.673.689.167	1.756.246.382	221.352.226
		Phải thu về tiền gia công bột sơn tỉnh điện	12.638.142	0	12.638.142	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)****b. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Lương, thưởng và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2017 là 798.931.333 đồng.

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào. Đồng thời, tổng doanh thu từ xuất khẩu chiếm trên 90% tổng doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Ngoài ra, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

5. Tình hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuân

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA**

Số: 13/2017/KSD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2017.

Vv: Giải trình chênh lệch 5% trước và sau kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0226.3840.408 – 3848.888 Fax: 0226.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lệch 5% trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính soát xét công ty năm 2017.
- 6.2. Báo cáo tài chính soát xét năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 10/08/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch 5% trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính soát xét công ty năm 2017.
 - Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính soát xét năm 2017 so với báo cáo tài chính trước khi kiểm toán chênh lệch 27,69% do nguyên nhân sau:
Doanh thu hoạt động tài chính giảm: đầu năm Công ty ghi nhận trên tài khoản doanh thu tài chính toàn bộ khoản lợi nhuận được chia năm 2016 từ Công ty liên kết : Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sơn tĩnh điện Bình Tây với tổng số tiền 848.181.580 đồng. Tuy nhiên, khoản lợi nhuận được chia này bao gồm cả khoản lợi nhuận của giai đoạn trước ngày đầu tư. Vì vậy kiểm toán đã điều chỉnh ghi giảm đối với phần lợi nhuận được chia của giai đoạn trước ngày đầu tư.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: dongnamahamico.com
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
TỔNG GIÁM ĐỐC**



BÙI VIỆT VƯƠNG